



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm VNTYRE**

Laboratory: **VNTYRE Laboratory**

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Hưng Hải Thịnh**

Organization: **Hung Hai Thinh Joint Stock Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1570**

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Cơ**

Field: **Mechanical**

Người quản lý/ **Nguyễn Thị Hồng Vân**

Laboratory manager: **Nguyen Thi Hong Van**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **Kể từ ngày / /2026 đến ngày 06/05/2030**

Địa chỉ/ **Thửa đất số 604, tờ bản đồ số 41, Cụm công nghiệp Tam Lập, xã Phú Giáo,
Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam**

Address: **Land Plot No. 604, Map No. 41, Tam Lap Industrial Park, Phu Giao Commune,
Ho Chi Minh City, Vietnam**

Địa điểm/ **Thửa đất số 604, tờ bản đồ số 41, Cụm công nghiệp Tam Lập, xã Phú Giáo,
Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam**

Location: **Land Plot No. 604, Map No. 41, Tam Lap Industrial Park, Phu Giao Commune,
Ho Chi Minh City, Vietnam**

Điện thoại/ Tel: **0352909577**

E-mail: **toan.do@vntyre.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1570

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1	Cao su lưu hóa <i>Vulcanized rubbe</i>	Xác định độ cứng (loại A) <i>Determination of hardness (Type A)</i>	(20 ~ 90) shore A	ASTM D2240-15(2021)
2		Xác định ứng suất khi đứt <i>Determination of tensile stress at break</i>	Lực/ Force: Đến/to 500 N	ASTM D412-16(2021)
3		Xác định độ giãn dài khi đứt <i>Determination of elongation at break</i>	Dịch chuyển/ Displacement: Đến/to 1100 mm	
4		Xác định ứng suất tại độ giãn 100% <i>Determination of tensile stress at 100% elongation</i>	Lực/ Force: Đến/to: 500 N	
5		Xác định ứng suất tại độ giãn 300% <i>Determination of tensile stress at 300% elongation</i>	Lực/ Force: Đến/to: 500 N	
6		Xác định lực xé rách <i>Determination of tear strength</i>	Lực/ Force: Đến/to: 500 N	ASTM D624-00(2020)
7		Xác định tốc độ phát triển vết nứt <i>Determination of crack growth</i>	Chu kỳ gấp/ Folding cycle (300 ± 10) lần/phút times/min Khoảng cách gần nhất/ Nearest distance 19,0 ± 0,1 mm Khoảng cách xa nhất/ Farthest distance 75,9 ± 0,3 mm	ASTM D813-07(2019)
8		Xác định độ mài mòn Akron <i>Determination of Akron abrasion resistance</i>	Max 0,30 cm ³ /1,61 km	TCVN 1594:1987

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1570

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
9	Lốp ô tô <i>Automobile tires</i>	Xác định độ bền đâm thủng <i>Determination of tyre strength (breaking energy)</i>	Lực đâm xuyên/ <i>Piercing force</i> Đến/to 50 kN Đường kính mũi đâm/ <i>Piercing head diameter:</i> 19 ± 0,5 mm Tốc độ đâm/ <i>Piercing speed:</i> 50 ± 2,5 mm/min	JIS D 4230:1998
10		Thử độ bền lốp <i>Tyre endurance test</i>	Tải trọng/ <i>Load:</i> Đến/to 50 kN Tốc độ tối đa/ <i>Maximum speed:</i> Đến/to 190 km/h	JIS D 4230:1998
11	Lốp ô tô <i>Automobile tires</i>	Xác định kích thước ngoài: <i>Determination of peripheral dimensions:</i>		ASTM F1502-23 ASTM F421-15 (2021) GB/T 521-2023
12		Xác định đường kính ngoài <i>Determination of outside diameter</i>	Max 1 200 mm	
13		Xác định bề rộng hông lốp <i>Determination of overall width</i>	Max 500 mm	
14		Xác định độ sâu gai mặt lốp <i>Determination of deep groove</i>	Max 25 mm	
15		Xác định chỉ báo mòn trên mặt hoa lốp (TWI) <i>Determination of tread warranty indicator</i>	Max 25 mm	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1570

Ghi chú/ Notes:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National Standard*.
- ASTM: Hội Thử nghiệm và Vật liệu Mỹ/ *American Society for Testing and Materials*
- JIS: Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản/ *Japanese Industrial Standards*
- GB: Tiêu chuẩn Trung Quốc/ *Guobiao-Chinese National Standard*

Trường hợp Công ty Cổ phần Hưng Hải Thịnh cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Hưng Hải Thịnh phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Hung Hai Thinh Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./* 